

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc: “Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”; Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Điều chỉnh chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến”; Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”;

Căn cứ Công văn số 14034/BTC-NSNN ngày 05/10/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội năm 2015, 2016”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 5390/STC-QLNSHX ngày 20/12/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số

29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 để các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí (của 05 huyện tạm cấp đợt này): 127.670.462.000,0 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Bao gồm:

1.1. Kinh phí trợ cấp thường xuyên: 109.131.305.000,0 đồng

1.2. Mai táng phí các đối tượng: 7.194.429.000,0 đồng.

1.3. Kinh phí mua thẻ BHYT đối tượng bảo trợ xã hội: 10.610.989.000,0 đồng.

1.4. Kinh phí còn thiếu theo Quyết toán năm 2015 đã được duyệt là: 733.739.000,0 đồng.

2. Kinh phí đã giao (của 05 huyện tạm cấp đợt này): 124.576.565.000,0 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3. Kinh phí còn thiếu (của 05 huyện tạm cấp đợt này): 3.093.896.000,0 đồng (Ba tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Kinh phí tạm cấp bổ sung đợt này cho 05 huyện:

4.1. Tổng số: 3.093.896.000,0 đồng (Ba tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng)

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

4.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung tại Công văn số 14034/BTC-NSNN ngày 05/10/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội năm 2015, 2016”.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ năm 2016 cho các huyện theo đúng quy định hiện hành.

5.2. Chủ tịch UBND các huyện chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của từng loại đối tượng; thực hiện chi chế độ kịp thời và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước.

5.3. Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, các ngành và các đơn vị có liên quan căn

cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2016261 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP; TRỢ CẤP TNXP NĂM 2016 TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số **1975** /QĐ-UBND ngày **23/12/2016** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên huyện	Nhu cầu năm 2016	Gồm				Nguồn còn thiếu năm 2015	Kinh phí đã giao năm 2016					Kinh phí tạm cấp bổ sung đợt 3 năm 2016
			Kinh phí trợ cấp hàng tháng	Nhu cầu chi trả MTP các đối tượng	Kinh phí mua thẻ BHYT đối tượng BTXH			Tổng	Gồm				
					Đối tượng	Kinh phí			Dự toán BTXH	Dự toán MTP	Dự toán BHYT đối tượng BTXH	Bổ sung trong năm	
A	B	1=2+3+5+6	2	3		5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	13=12
	Tổng cộng:	108.293.867	89.754.710	7.194.429	18.530	10.610.989	733.739	124.576.565	72.336.000	2.146.000	4.872.000	45.222.565	3.093.897
1	H. Hà Trung	35.384.120	30.257.215	1.547.800	5.216	3.352.032	227.073	34.988.455	21.005.000	636.000	1.245.000	12.102.455	395.665
2	H. Đông Sơn	29.341.359	25.190.820	1.515.300	4.111	2.635.239		29.008.539	16.151.000	513.000	935.000	11.409.539	332.820
3	H. Cẩm Thủy	27.819.644	23.330.835	1.906.200	4.019	2.582.609		27.062.988	14.583.000	439.000	1.502.000	10.538.988	756.656
4	H. Như Thanh	3.052.776	-	1.460.285	3.976	1.264.222	328.269	21.074.551	12.568.000	338.000	709.000	7.459.551	1.354.820
5	H. Như Xuân	12.695.968	10.975.840	764.844	1.208	776.887	178.397	12.442.033	8.029.000	220.000	481.000	3.712.033	253.935

Xét duyệt